Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 2021 - 2030 CỦA XÃ HOÀI CHÂU BẮC, THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH (Dự thảo)
(Kèm theo Thông báo số 6891/TB-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của UBND TX. Hoài Nhơn về việc lấy ý kiến đóng góp của các tổ chức và cá nhân về nội dung Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 thị xã Hoài Nhơn)

TT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất Quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Năm thực hiện	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích Quy hoạch (ha)	Lấy từ các loại đất		
									Đất trồng lúa	Đất lâm nghiệp	
										Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
									LUA	RPH	RSX
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)				(13)	(19)	(21)
1	**Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**						**23,33**	**23,33**	**18,54**		
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**						**0,06**	**0,06**			
1.1.1	**Đất Quốc Phòng**										
1.1.2	**Đất An ninh**						**0,06**	**0,06**			
1	Nhà làm việc công an xã	CAN	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 15(39, 40)	2023-2024		0,06	0,06			
1.2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**						**23,27**	**23,27**	**18,54**		
1.2.1	**Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất**						**23,27**	**23,27**	**18,54**		
*****	**Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025(đoạn qua thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định): Đường giao thông (tuyến chính); Khu tái định cư; Mỏ san lấp; Bãi thải; Khu cải táng**						**23,27**	**23,27**	**18,54**		
a	**Đất giao thông**						**23,27**	**23,27**	**18,54**		
1	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025	DGT	Xã Hoài Châu Bắc	- Tờ 1 : (2;3;4;5;6;7;22;23;24;25;26;27;28;29;32;33; 34;35;36;37;50;51;53;54;55;56;57;58;59;87;88;117); - Tờ 2 (282;392;394;395;396;397;398;399;400;401;402;403;404;497;498;499;500;501;502;503;504;505;506;507;508;509;510;638;639;732;733;734;759;775;783;797;816) - Tờ BĐ số 06 (18;19;20;21;22;23;34;35;36;37;38;39;40;41;42;43;44;45;46;47;50;52;53;54;55;56;57;58;59;62;63;64;65;66;67;68;69;70;71;72;73;74;75;76;78;79;80;82;83;84;85;86;87;88;89;90;91;92;101;102;128;129;130;131;132;133;134;135;136;137;138;139;140;141;142;143;144;145;146;147;148;151;196;198;199;200;201;202;203;204;205;206;207;208;209;210;211;212;253;254;255;256;257;258;259;260;261;262;330;331;332;333;334;335;336;337;341;342;343;344;345;346;347;348;349;350;359;360;361;362;363;364;411;412;413;416;417;418;419;420;421;422;423;424;428;429;468;469;470;471;483;485;486;487;488;489;490;491;492;493;494;495;496;530;532;533;534;535;536;537;538;539;540;541;553;554;555;556;557;558;559;560;594;595;596;598;599;600;601;602;603;604;610;618;619;620;621;638;639;640;641;642;643;644;664;665;666;667;668;695;696;697;698;719;721;753;754;755;756;757;758;759;760;774;775;776;777;778;779;801;802;803;805;807;810;813;817;818;823;824;825;828;829;830;831;833;834;835;836;837;839;841;842;851;855) - Tờ BĐ số 07 (1;2;67;68;69;71;72;131;133;134;135;136;137;138;140;141;142;143;145;146;216;218;219;220;221;223;226;299;383;990;1100) - Tờ BĐ số 13 (16;17;18;19;20;41;42;43;44;45;73;74;75;76;98;99;100;103;104;105;106;107;108;109;140;141;142;143;144;145;146;147;148;170;171;172;173;174;175;176;177;178;205;206;207;208;209;210;211;212;213;242;243;244;245;246;247;248;249;250;251;281;282;283;284;285;286;287;311;312;313;314;315;316;317;318;319;320;321;363;364;365;366;367;368;369;386;387;388;389;390;391;392;393;395;396;397;399;446;447;448;451;453;454;455;475;476;477;478;479;480;481;482;483;484;486;487;488;489;490;491;493;533;534;535;536;537;538;540;541;562;564;565;566;567;568-569; 617;618;619;620;621;662;663;665;666;667;668;669;670;671;672;673;674;675;719;720;721;722;723;724;725;726;765;766;767;768;769;770;771;772;805;806;807;808;809;810;811;812;850;851;852;853;854;855;856;857;883;885;886;887;888;889;890;891;892;893;933;934;935;936;937;938;940;941;966;967;968;969;970;971;972;973;974;975;1017;1019;1020;1021;1022;1023;1024;1025;1069;1070;1071;1072;1073;1074;1075;1079;1124;1125;1127;1128;1129;1130;1132;1133;1137;1141;1142;1144;1146;1181;1182;1183;1184;1185;1186;1187;1188;1189;1190;1191;1242;1248;1251;1263;1265;1266;1268;1269;1276;1280;1281;1282;1283;1285;1286;1291;1294;1295;1296;1301;1302;1303;1304;1305;1306;1307;1308;1309;1310;1311;1312;1313;1314;1315;1316;1317;1318;1319;1320;1321;1329;1330;1331;1332;1333;1334;1335;1336;1337;1338;1339;1340;1341;1342;1343;1344;1345;1346;1347;1348;1349;1350;1351;1352;1354;1355;1356;1357;1358;1359;1360;1361;1362;1363;1364;1365;1366;1367;1368;1369;1370;1371;1372;1373;1374;1375;1376;1377;1378;1379;1389;1400;1410) - Tờ BĐ số 19 (10;11;12;13;14;15;68;69;70;71;72;73;74;103;104;105;106;107;163;164;165;166;167;199;200;201;202;203;204;205;262;263;264;265;266;287;288;289;346;348;349;363;364;365;367;368;386;387;388;389;390;391;606) - Tờ BĐ số 01: (129; 509) - Tờ BĐ số 02: (126;127;833) - Tờ BĐ số 06: (623; 867; 868; 869;870;871;872;873;874;876) - Tờ BĐ số 07: (1173;1174;1175) - Tờ BĐ số 13: (1067; 1440-1495; 1497-1499; 1501)	2022		23,27	23,27	18,54		
b	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**										
c	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**										
d	**Đất ở tại nông thôn**										
e	**Đất ở tại đô thị**										
f	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng**										
1.2.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**										
1.2.2.1	**Đất ở đô thị**										
2	**Công trình, dự án cấp huyện**					**15,90**	**155,23**	**171,13**	**13,67**	**0,42**	**9,32**
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**					**14,38**	**84,05**	**98,42**	**9,96**	**0,42**	**0,01**
2.1.1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**										
2.1.2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**					**14,38**	**84,05**	**98,42**	**9,96**	**0,42**	**0,01**
2.1.2.1	**Đất khu công nghiệp**										

TT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất Quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Năm thực hiện	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích Quy hoạch (ha)	Lấy từ các loại đất		
									Đất trồng lúa	Đất lâm nghiệp	
										Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
									LUA	RPH	RSX
2.1.2.2	**Đất cụm công nghiệp**										
2.1.2.3	**Đất phát triển hạ tầng**					**13,22**	**20,56**	**33,79**	**1,90**	**0,42**	**0,01**
a	**Đất cơ sở văn hóa**										
b	**Đất cơ sở y tế**						**0,20**	**0,20**			
1	Mở rộng trạm y tế xã	DYT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 15(22;23)	2024-2025		0,20	0,20			
c	**Đất cơ sở giáo dục - đào tạo**						**0,78**	**0,78**	**0,06**		
1	Trường Mẫu giáo - điểm chính Gia An	DGD	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 15(695 đến 698, 724, 726, 727, 1024)	2024-2025		0,72	0,72			
2	Trường mẫu giáo Chương Hòa	DGD	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 10 (334; 335; 336; 342).	2024-2025		0,06	0,06	0,06		
d	**Đất cơ sở thể dục - thể thao**										
e	**Đất giao thông**					**6,71**	**15,82**	**22,53**	**1,47**	**0,42**	**0,01**
1	Tuyến đường từ cầu chui quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc)	DGT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ BĐ (7,8,9,12,13,19); Tờ 10 (420; 327; 421; 351; 369; 368; 429); Tờ 17 (457; 458; 548; 549; 550; 459; 460; 461; 547; 552; 553; 463; 464; 546; 545; 544; 543; 465; 466; 468; 467; 433; 434; 435; 375; 432; 431; 376; 377; 378; 349; 348; 379; 301; 347; 302; 346; 303; 281; 344; 304; 280; 279; 278; 305; 13; 306; 275; 307; 308; 272; 274; 311; 312; 273; 242; 243; 247; 246; 245; 248; 249; 190; 47; 189; 250; 188; 251; 95; 169; 187; 80; 1001; 11; 254; 12; 81; 94; 170; 82; 93; 92; 83); Tờ 18 (642; 643)	2023	0,91	2,19	3,10	0,40		
2	Đường giáp ranh hai xã Hoài Châu và Hoài Châu Bắc	DGT	Xã Hoài Châu Bắc	TBĐ 22;21;20;19	2024-2025	0,73	1,30	2,03	0,18		
3	Làm mới tuyến đường từ thành Sơn Tây - Tuy An (Hồ Suối Mới)	DGT	Xã Hoài Châu Bắc	58 tờ 1(BĐLN)	2021	0,05	1,00	1,05		0,42	
4	Nâng cấp mở rộng đường số 2 (đoạn kết nối đường ĐT638 với đường ĐT639)	DGT	Xã Hoài Châu Bắc		2024-2025		1,12	1,12	0,22		
5	Mở rộng tuyến đường từ đường ĐT 638 (Ngõ Tứ) đến giáp xã Hoài Châu	DGT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 15; 21 - Các thửa dọc tuyến	2024-2025		1,72	1,72			
6	Mở rộng tuyến ĐH 09 B Phụng Du - Tuý Sơn	DGT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (7; 14; 20)	2021		1,80	1,80	0,20		
7	Đường từ ĐT638 (ngõ Thiên) đến giáp ADB5	DGT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (8)	2023-2024	0,81	0,59	1,40	0,32		
8	Đường từ ĐT 638(ngõ Tri) đến ĐH09	DGT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (14; 15; 8)	2026-2030	0,76	1,83	2,59	0,02		
9	Đường từ ĐH09 đến cổng nghĩa địa thôn Liễu An	DGT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (14)	2026-2030	0,15	0,07	0,22	0,00		
10	Đường từ đồi 10 đến ĐH09	DGT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (15; 14)	2024-2025	0,68	0,82	1,51			
11	Đường từ quán Thành đến ĐS02	DGT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (20; 14); Tờ (21)	2024	1,13	0,70	1,83	0,01		
12	Đường từ ngõ Tứ đến xã Hoài Châu	DGT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (21; 15)	2023	0,90	0,64	1,54	0,09		0,01
13	Đường từ ngã ba Vũ Thời đến ĐS02	DGT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (19); Tờ (20)	2026-2030	0,25	0,12	0,36			
14	Đường từ ĐT638 đến đường Gia Long	DGT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (14; 15)	2024-2025	0,19	0,23	0,42	0,03		
15	Tuyến đường nam đồi 10 đến làng nghề	DGT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (22; 15; 21; 14)	2026-2030	0,16	1,68	1,84			
f	**Đất thủy lợi**					**0,01**	**3,64**	**3,65**	**0,33**		
1	Cấp nước sạch trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn theo hình thức đối tác công tư PPP (Hợp đồng BOO)	DTL	Xã Hoài Châu Bắc	(136, 141, 142, 222, 221, 231) tờ 7 (vị trí trạm bơm)	2023	**0,01**	0,19	0,20	0,19		
2	Kè từ cầu bà Quyến đến đường cao tốc	DTL	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (1; 6)	2026-2030		0,48	0,48	0,01		
3	Kè chống sạt lở và hệ thống và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân	DTL	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (17)	2023		2,39	2,39			
4	Kè từ nhà bà Bộ đến ĐT638	DTL	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (12)	2026-2030	**0,00**	0,58	0,58	0,13		
g	**Đất công trình năng lượng.**										
h	**Đất có di tích, lịch sử - văn hóa**					**6,50**	**0,12**	**6,62**	**0,04**		
1	Xây dựng khu di tích chi bộ đầu tiên của xã Hoài Châu Bắc	DDT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (9)	2026-2030		0,12	0,12	0,04		
2	Di tích đồi 10	DDT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (22; 21; 16)	2025	**6,50**		6,50			
i	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**										
j	**Đất cơ sở tôn giáo**										
k	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**										
l	**Đất chợ**										
2.1.2.4	**Đất sinh hoạt cộng đồng**										
2.1.2.5	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**						**0,12**	**0,12**			
1	Quy hoạch hoa viên thôn Gia An	DKV	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 15; (,777)	2023		0,04	0,04			
2	Đất công cộng khu dân cư Gia An Đông	DKV	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (23)	2026-2030		0,08	0,08			

TT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất Quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Năm thực hiện	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích Quy hoạch (ha)	Lấy từ các loại đất		
									Đất trồng lúa	Đất lâm nghiệp	
										Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
									LUA	RPH	RSX
2.1.2.6	**Đất ở tại nông thôn**					**1,15**	**63,36**	**64,52**	**8,05**		
1	Khu dân cư xã Hoài Châu Bắc	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 21(13…15, 54…57, 88…91); tờ 8(1309); tờ 15(739...741, 764); tờ 20(55, 82, 83, 130, 129, 127, 128, 159, 160, 126, 497, 161, 586, 224); tờ 14(18, 630, 653, 654, 655, 652, 1277, 575, 576…579); tờ 6(1); tờ 7(63…65, 70…72); (thửa 495, 1100) tờ bản đồ 15; Tờ 15 (316); Tờ 15 (933--> 940); Tờ 14 (338); Tờ 21 (13,15); Tờ 20 (510, 495, 432); Tờ 14 (464,465,480,483, 540,1092, 1123, 479,541,482,539, 575 đến 579, 630, 631, 286);Tờ 7(73,74,135;745, 503, 750); Tờ 17(291, 292, 293); Tờ 15(895;896;897); Tờ 20(497, 432, 510); Tờ 12(641); Tờ 14(890, 286,783,đất giao thông); Tờ 20(157,228,230,231,532);Tờ 10 (330, 331,290,289, 291,279,278,277, 276,275,280,240, 241,242); Tờ 14 (640, 641,643,644,559, 645,638,639); Tờ 10 (288, 373;374;375;376, 396;397;345,355,356, 360, 361,362, 323, 411, 11,320,322, 306,263,302,304, đất giao thông); Tờ 17(3,4,5,32-36, 43-46, 84,85-89,90,174); Tờ 16(924,923,922,921,208,920, 919,859,860,861,861,862, 863,864,865,866,867,857,856,858,926,925,850,851,852, 830,829,828,853,854,855,825,826,827,737,736,735,734,733,732,731,705,704,702,701,706, 1214); 16(620, 618, 619, 614, 700, 613, 701, 702, 703, 704, 705, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 737, 736, 735, 734, 731, 732, 733, 706, 707, 708, 730, 738, 739, 827, 826, 824, 825, 855, 854, 828, 853, 829, 830, 852, 851, 850, 857, 858, 856, 926, 925, 86); _Tờ 7(750); 14(479, 541, 540, 480, 465, 464, 1123, 463, 1092, 485, 484, 483, 482, 539); 16(958, 959, 957, 924, 923, 922, 921, 1208, 920, 919, 960, 961, 917, 916, 915, 859, 860, 861, 918, 862, 863, 864, 1214, 865, 866, 867, 868, 869, 925, 926, 858, 857, 856, 851, 852, 850, 830, 829, 828, 853, 854, 855, 825, 824, 826, 827, 739, 738, 698, 699, 697, 696, 695, 694, 693, 692, 691, 620, 619, 700, 737, 736, 735, 734, 733, 732, 731, 705, 704, 703, 702, 701, 613, 706, 707, 708, 730); _ Tờ 17 (92; 171; 172; 173; 170; 186; 185; 184; 187; 254; 255; 256; 265; 264; 263; 257; 258; 259; 260; 261; 885; 355); **tờ 7(1011, 750)** _ tờ 10(372; 373; 397; 374; 375; 395; 376; 352); tờ 14(655, 654, 653, 631, 652, 1277); (352, 367, 368) tờ bản đồ số 10; thửa 13, tờ bản đồ số 17 (bản đồ VN2000)	2024-2025		1,40	1,40	0,40		
2	Khu dân cư Gia An Đông	TMD	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (23)	2026-2030		0,35	0,35			
		DGT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (23; 17)	2026-2030	0,65	5,49	6,14			
		DKV	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (22; 23; 17)	2026-2030		2,04	2,04			
		ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (22; 23; 17)	2026-2030	0,05	5,03	5,07			
		DRA	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (23)	2026-2030		0,02	0,02			
		DGD	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (17)	2026-2030		0,25	0,25			
3	Khu dân cư thôn Liễu Ba	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 21(13…15, 54…57, 88…91); tờ 8(1309); tờ 15(739...741, 764); tờ 20(55, 82, 83, 130, 129, 127, 128, 159, 160, 126, 497, 161, 586, 224); tờ 14(18, 630, 653, 654, 655, 652, 1277, 575, 576…579); tờ 6(1); tờ 7(63…65, 70…72); (thửa 495, 1100) tờ bản đồ 15; Tờ 15 (316); Tờ 15 (933--> 940); Tờ 14 (338); Tờ 21 (13,15); Tờ 20 (510, 495, 432); Tờ 14 (464,465,480,483, 540,1092, 1123, 479,541,482,539, 575 đến 579, 630, 631, 286);Tờ 7(73,74,135;745, 503, 750); Tờ 17(291, 292, 293); Tờ 15(895;896;897); Tờ 20(497, 432, 510); Tờ 12(641); Tờ 14(890, 286,783,đất giao thông); Tờ 20(157,228,230,231,532);Tờ 10 (330, 331,290,289, 291,279,278,277, 276,275,280,240, 241,242); Tờ 14 (640, 641,643,644,559, 645,638,639); Tờ 10 (288, 373;374;375;376, 396;397;345,355,356, 360, 361,362, 323, 411, 11,320,322, 306,263,302,304, đất giao thông); Tờ 17(3,4,5,32-36, 43-46, 84,85-89,90,174); Tờ 16(924,923,922,921,208,920, 919,859,860,861,861,862, 863,864,865,866,867,857,856,858,926,925,850,851,852, 830,829,828,853,854,855,825,826,827,737,736,735,734,733,732,731,705,704,702,701,706, 1214); 16(620, 618, 619, 614, 700, 613, 701, 702, 703, 704, 705, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 737, 736, 735, 734, 731, 732, 733, 706, 707, 708, 730, 738, 739, 827, 826, 824, 825, 855, 854, 828, 853, 829, 830, 852, 851, 850, 857, 858, 856, 926, 925, 86); _Tờ 7(750); 14(479, 541, 540, 480, 465, 464, 1123, 463, 1092, 485, 484, 483, 482, 539); 16(958, 959, 957, 924, 923, 922, 921, 1208, 920, 919, 960, 961, 917, 916, 915, 859, 860, 861, 918, 862, 863, 864, 1214, 865, 866, 867, 868, 869, 925, 926, 858, 857, 856, 851, 852, 850, 830, 829, 828, 853, 854, 855, 825, 824, 826, 827, 739, 738, 698, 699, 697, 696, 695, 694, 693, 692, 691, 620, 619, 700, 737, 736, 735, 734, 733, 732, 731, 705, 704, 703, 702, 701, 613, 706, 707, 708, 730); _ Tờ 17 (92; 171; 172; 173; 170; 186; 185; 184; 187; 254; 255; 256; 265; 264; 263; 257; 258; 259; 260; 261; 885; 355); **tờ 7(1011, 750)** _ tờ 10(372; 373; 397; 374; 375; 395; 376; 352); tờ 14(655, 654, 653, 631, 652, 1277); (352, 367, 368) tờ bản đồ số 10; thửa 13, tờ bản đồ số 17 (bản đồ VN2000)	2023	0,04	2,16	2,20			
4	Khu dân cư Liễu An Nam	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 21(13…15, 54…57, 88…91); tờ 8(1309); tờ 15(739...741, 764); tờ 20(55, 82, 83, 130, 129, 127, 128, 159, 160, 126, 497, 161, 586, 224); tờ 14(18, 630, 653, 654, 655, 652, 1277, 575, 576…579); tờ 6(1); tờ 7(63…65, 70…72); (thửa 495, 1100) tờ bản đồ 15; Tờ 15 (316); Tờ 15 (933--> 940); Tờ 14 (338); Tờ 21 (13,15); Tờ 20 (510, 495, 432); Tờ 14 (464,465,480,483, 540,1092, 1123, 479,541,482,539, 575 đến 579, 630, 631, 286);Tờ 7(73,74,135;745, 503, 750); Tờ 17(291, 292, 293); Tờ 15(895;896;897); Tờ 20(497, 432, 510); Tờ 12(641); Tờ 14(890, 286,783,đất giao thông); Tờ 20(157,228,230,231,532);Tờ 10 (330, 331,290,289, 291,279,278,277, 276,275,280,240, 241,242); Tờ 14 (640, 641,643,644,559, 645,638,639); Tờ 10 (288, 373;374;375;376, 396;397;345,355,356, 360, 361,362, 323, 411, 11,320,322, 306,263,302,304, đất giao thông); Tờ 17(3,4,5,32-36, 43-46, 84,85-89,90,174); Tờ 16(924,923,922,921,208,920, 919,859,860,861,861,862, 863,864,865,866,867,857,856,858,926,925,850,851,852, 830,829,828,853,854,855,825,826,827,737,736,735,734,733,732,731,705,704,702,701,706, 1214); 16(620, 618, 619, 614, 700, 613, 701, 702, 703, 704, 705, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 737, 736, 735, 734, 731, 732, 733, 706, 707, 708, 730, 738, 739, 827, 826, 824, 825, 855, 854, 828, 853, 829, 830, 852, 851, 850, 857, 858, 856, 926, 925, 86); _Tờ 7(750); 14(479, 541, 540, 480, 465, 464, 1123, 463, 1092, 485, 484, 483, 482, 539); 16(958, 959, 957, 924, 923, 922, 921, 1208, 920, 919, 960, 961, 917, 916, 915, 859, 860, 861, 918, 862, 863, 864, 1214, 865, 866, 867, 868, 869, 925, 926, 858, 857, 856, 851, 852, 850, 830, 829, 828, 853, 854, 855, 825, 824, 826, 827, 739, 738, 698, 699, 697, 696, 695, 694, 693, 692, 691, 620, 619, 700, 737, 736, 735, 734, 733, 732, 731, 705, 704, 703, 702, 701, 613, 706, 707, 708, 730); _ Tờ 17 (92; 171; 172; 173; 170; 186; 185; 184; 187; 254; 255; 256; 265; 264; 263; 257; 258; 259; 260; 261; 885; 355); **tờ 7(1011, 750)** _ tờ 10(372; 373; 397; 374; 375; 395; 376; 352); tờ 14(655, 654, 653, 631, 652, 1277); (352, 367, 368) tờ bản đồ số 10; thửa 13, tờ bản đồ số 17 (bản đồ VN2000)	2023	0,07	0,33	0,40			

TT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất Quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Năm thực hiện	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích Quy hoạch (ha)	Lấy từ các loại đất		
									Đất trồng lúa	Đất lâm nghiệp	
										Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
									LUA	RPH	RSX
5	Khu dân cư Liễu An Nam	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 21(13…15, 54…57, 88…91); tờ 8(1309); tờ 15(739...741, 764); tờ 20(55, 82, 83, 130, 129, 127, 128, 159, 160, 126, 497, 161, 586, 224); tờ 14(18, 630, 653, 654, 655, 652, 1277, 575, 576…579); tờ 6(1); tờ 7(63…65, 70…72); (thửa 495, 1100) tờ bản đồ 15; Tờ 15 (316); Tờ 15 (933--> 940); Tờ 14 (338); Tờ 21 (13,15); Tờ 20 (510, 495, 432); Tờ 14 (464,465,480,483, 540,1092, 1123, 479,541,482,539, 575 đến 579, 630, 631, 286);Tờ 7(73,74,135;745, 503, 750); Tờ 17(291, 292, 293); Tờ 15(895;896;897); Tờ 20(497, 432, 510); Tờ 12(641); Tờ 14(890, 286,783,đất giao thông); Tờ 20(157,228,230,231,532);Tờ 10 (330, 331,290,289, 291,279,278,277, 276,275,280,240, 241,242); Tờ 14 (640, 641,643,644,559, 645,638,639); Tờ 10 (288, 373;374;375;376, 396;397;345,355,356, 360, 361,362, 323, 411, 11,320,322, 306,263,302,304, đất giao thông); Tờ 17(3,4,5,32-36, 43-46, 84,85-89,90,174); Tờ 16(924,923,922,921,208,920, 919,859,860,861,861,862, 863,864,865,866,867,857,856,858,926,925,850,851,852, 830,829,828,853,854,855,825,826,827,737,736,735,734,733,732,731,705,704,702,701,706, 1214); 16(620, 618, 619, 614, 700, 613, 701, 702, 703, 704, 705, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 737, 736, 735, 734, 731, 732, 733, 706, 707, 708, 730, 738, 739, 827, 826, 824, 825, 855, 854, 828, 853, 829, 830, 852, 851, 850, 857, 858, 856, 926, 925, 86); _Tờ 7(750); 14(479, 541, 540, 480, 465, 464, 1123, 463, 1092, 485, 484, 483, 482, 539); 16(958, 959, 957, 924, 923, 922, 921, 1208, 920, 919, 960, 961, 917, 916, 915, 859, 860, 861, 918, 862, 863, 864, 1214, 865, 866, 867, 868, 869, 925, 926, 858, 857, 856, 851, 852, 850, 830, 829, 828, 853, 854, 855, 825, 824, 826, 827, 739, 738, 698, 699, 697, 696, 695, 694, 693, 692, 691, 620, 619, 700, 737, 736, 735, 734, 733, 732, 731, 705, 704, 703, 702, 701, 613, 706, 707, 708, 730); _ Tờ 17 (92; 171; 172; 173; 170; 186; 185; 184; 187; 254; 255; 256; 265; 264; 263; 257; 258; 259; 260; 261; 885; 355); **tờ 7(1011, 750)** _ tờ 10(372; 373; 397; 374; 375; 395; 376; 352); tờ 14(655, 654, 653, 631, 652, 1277); (352, 367, 368) tờ bản đồ số 10; thửa 13, tờ bản đồ số 17 (bản đồ VN2000)	2023	0,00	0,48	0,48			
6	Khu dân cư thôn Quy Thuận	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 21(13…15, 54…57, 88…91); tờ 8(1309); tờ 15(739...741, 764); tờ 20(55, 82, 83, 130, 129, 127, 128, 159, 160, 126, 497, 161, 586, 224); tờ 14(18, 630, 653, 654, 655, 652, 1277, 575, 576…579); tờ 6(1); tờ 7(63…65, 70…72); (thửa 495, 1100) tờ bản đồ 15; Tờ 15 (316); Tờ 15 (933--> 940); Tờ 14 (338); Tờ 21 (13,15); Tờ 20 (510, 495, 432); Tờ 14 (464,465,480,483, 540,1092, 1123, 479,541,482,539, 575 đến 579, 630, 631, 286);Tờ 7(73,74,135;745, 503, 750); Tờ 17(291, 292, 293); Tờ 15(895;896;897); Tờ 20(497, 432, 510); Tờ 12(641); Tờ 14(890, 286,783,đất giao thông); Tờ 20(157,228,230,231,532);Tờ 10 (330, 331,290,289, 291,279,278,277, 276,275,280,240, 241,242); Tờ 14 (640, 641,643,644,559, 645,638,639); Tờ 10 (288, 373;374;375;376, 396;397;345,355,356, 360, 361,362, 323, 411, 11,320,322, 306,263,302,304, đất giao thông); Tờ 17(3,4,5,32-36, 43-46, 84,85-89,90,174); Tờ 16(924,923,922,921,208,920, 919,859,860,861,861,862, 863,864,865,866,867,857,856,858,926,925,850,851,852, 830,829,828,853,854,855,825,826,827,737,736,735,734,733,732,731,705,704,702,701,706, 1214); 16(620, 618, 619, 614, 700, 613, 701, 702, 703, 704, 705, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 737, 736, 735, 734, 731, 732, 733, 706, 707, 708, 730, 738, 739, 827, 826, 824, 825, 855, 854, 828, 853, 829, 830, 852, 851, 850, 857, 858, 856, 926, 925, 86); _Tờ 7(750); 14(479, 541, 540, 480, 465, 464, 1123, 463, 1092, 485, 484, 483, 482, 539); 16(958, 959, 957, 924, 923, 922, 921, 1208, 920, 919, 960, 961, 917, 916, 915, 859, 860, 861, 918, 862, 863, 864, 1214, 865, 866, 867, 868, 869, 925, 926, 858, 857, 856, 851, 852, 850, 830, 829, 828, 853, 854, 855, 825, 824, 826, 827, 739, 738, 698, 699, 697, 696, 695, 694, 693, 692, 691, 620, 619, 700, 737, 736, 735, 734, 733, 732, 731, 705, 704, 703, 702, 701, 613, 706, 707, 708, 730); _ Tờ 17 (92; 171; 172; 173; 170; 186; 185; 184; 187; 254; 255; 256; 265; 264; 263; 257; 258; 259; 260; 261; 885; 355); **tờ 7(1011, 750)** _ tờ 10(372; 373; 397; 374; 375; 395; 376; 352); tờ 14(655, 654, 653, 631, 652, 1277); (352, 367, 368) tờ bản đồ số 10; thửa 13, tờ bản đồ số 17 (bản đồ VN2000)	2023		0,21	0,21			
7	Khu dân cư xã Hoài Châu Bắc	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 21(13…15, 54…57, 88…91); tờ 8(1309); tờ 15(739...741, 764); tờ 20(55, 82, 83, 130, 129, 127, 128, 159, 160, 126, 497, 161, 586, 224); tờ 14(18, 630, 653, 654, 655, 652, 1277, 575, 576…579); tờ 6(1); tờ 7(63…65, 70…72); (thửa 495, 1100) tờ bản đồ 15; Tờ 15 (316); Tờ 15 (933--> 940); Tờ 14 (338); Tờ 21 (13,15); Tờ 20 (510, 495, 432); Tờ 14 (464,465,480,483, 540,1092, 1123, 479,541,482,539, 575 đến 579, 630, 631, 286);Tờ 7(73,74,135;745, 503, 750); Tờ 17(291, 292, 293); Tờ 15(895;896;897); Tờ 20(497, 432, 510); Tờ 12(641); Tờ 14(890, 286,783,đất giao thông); Tờ 20(157,228,230,231,532);Tờ 10 (330, 331,290,289, 291,279,278,277, 276,275,280,240, 241,242); Tờ 14 (640, 641,643,644,559, 645,638,639); Tờ 10 (288, 373;374;375;376, 396;397;345,355,356, 360, 361,362, 323, 411, 11,320,322, 306,263,302,304, đất giao thông); Tờ 17(3,4,5,32-36, 43-46, 84,85-89,90,174); Tờ 16(924,923,922,921,208,920, 919,859,860,861,861,862, 863,864,865,866,867,857,856,858,926,925,850,851,852, 830,829,828,853,854,855,825,826,827,737,736,735,734,733,732,731,705,704,702,701,706, 1214); 16(620, 618, 619, 614, 700, 613, 701, 702, 703, 704, 705, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 737, 736, 735, 734, 731, 732, 733, 706, 707, 708, 730, 738, 739, 827, 826, 824, 825, 855, 854, 828, 853, 829, 830, 852, 851, 850, 857, 858, 856, 926, 925, 86); _Tờ 7(750); 14(479, 541, 540, 480, 465, 464, 1123, 463, 1092, 485, 484, 483, 482, 539); 16(958, 959, 957, 924, 923, 922, 921, 1208, 920, 919, 960, 961, 917, 916, 915, 859, 860, 861, 918, 862, 863, 864, 1214, 865, 866, 867, 868, 869, 925, 926, 858, 857, 856, 851, 852, 850, 830, 829, 828, 853, 854, 855, 825, 824, 826, 827, 739, 738, 698, 699, 697, 696, 695, 694, 693, 692, 691, 620, 619, 700, 737, 736, 735, 734, 733, 732, 731, 705, 704, 703, 702, 701, 613, 706, 707, 708, 730); _ Tờ 17 (92; 171; 172; 173; 170; 186; 185; 184; 187; 254; 255; 256; 265; 264; 263; 257; 258; 259; 260; 261; 885; 355); **tờ 7(1011, 750)** _ tờ 10(372; 373; 397; 374; 375; 395; 376; 352); tờ 14(655, 654, 653, 631, 652, 1277); (352, 367, 368) tờ bản đồ số 10; thửa 13, tờ bản đồ số 17 (bản đồ VN2000)	2023		1,40	1,40	0,40		

TT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất Quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Năm thực hiện	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích Quy hoạch (ha)	Lấy từ các loại đất		
									Đất trồng lúa	Đất lâm nghiệp	
										Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
									LUA	RPH	RSX
8	Khu dân cư thôn Gia An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 21(13…15, 54…57, 88…91); tờ 8(1309); tờ 15(739...741, 764); tờ 20(55, 82, 83, 130, 129, 127, 128, 159, 160, 126, 497, 161, 586, 224); tờ 14(18, 630, 653, 654, 655, 652, 1277, 575, 576…579); tờ 6(1); tờ 7(63…65, 70…72); (thửa 495, 1100) tờ bản đồ 15; Tờ 15 (316); Tờ 15 (933--> 940); Tờ 14 (338); Tờ 21 (13,15); Tờ 20 (510, 495, 432); Tờ 14 (464,465,480,483, 540,1092, 1123, 479,541,482,539, 575 đến 579, 630, 631, 286);Tờ 7(73,74,135;745, 503, 750); Tờ 17(291, 292, 293); Tờ 15(895;896;897); Tờ 20(497, 432, 510); Tờ 12(641); Tờ 14(890, 286,783,đất giao thông); Tờ 20(157,228,230,231,532);Tờ 10 (330, 331,290,289, 291,279,278,277, 276,275,280,240, 241,242); Tờ 14 (640, 641,643,644,559, 645,638,639); Tờ 10 (288, 373;374;375;376, 396;397;345,355,356, 360, 361,362, 323, 411, 11,320,322, 306,263,302,304, đất giao thông); Tờ 17(3,4,5,32-36, 43-46, 84,85-89,90,174); Tờ 16(924,923,922,921,208,920, 919,859,860,861,861,862, 863,864,865,866,867,857,856,858,926,925,850,851,852, 830,829,828,853,854,855,825,826,827,737,736,735,734,733,732,731,705,704,702,701,706, 1214); 16(620, 618, 619, 614, 700, 613, 701, 702, 703, 704, 705, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 737, 736, 735, 734, 731, 732, 733, 706, 707, 708, 730, 738, 739, 827, 826, 824, 825, 855, 854, 828, 853, 829, 830, 852, 851, 850, 857, 858, 856, 926, 925, 86); _Tờ 7(750); 14(479, 541, 540, 480, 465, 464, 1123, 463, 1092, 485, 484, 483, 482, 539); 16(958, 959, 957, 924, 923, 922, 921, 1208, 920, 919, 960, 961, 917, 916, 915, 859, 860, 861, 918, 862, 863, 864, 1214, 865, 866, 867, 868, 869, 925, 926, 858, 857, 856, 851, 852, 850, 830, 829, 828, 853, 854, 855, 825, 824, 826, 827, 739, 738, 698, 699, 697, 696, 695, 694, 693, 692, 691, 620, 619, 700, 737, 736, 735, 734, 733, 732, 731, 705, 704, 703, 702, 701, 613, 706, 707, 708, 730); _ Tờ 17 (92; 171; 172; 173; 170; 186; 185; 184; 187; 254; 255; 256; 265; 264; 263; 257; 258; 259; 260; 261; 885; 355); **tờ 7(1011, 750)** _ tờ 10(372; 373; 397; 374; 375; 395; 376; 352); tờ 14(655, 654, 653, 631, 652, 1277); (352, 367, 368) tờ bản đồ số 10; thửa 13, tờ bản đồ số 17 (bản đồ VN2000)	2023	0,02	0,40	0,42			
9	Khu dân cư dọc ĐT638 (thôn Tuy An)	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (12)	2026-2030		1,28	1,28	0,83		
10	Khu dân cư dọc ĐT638 (thôn Tuy An)	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (12)	2024	0,03	1,15	1,18	0,50		
11	Khu dân cư thôn Tuy An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 12 (641)	2026-2030		0,17	0,17			
12	Khu dân cư thôn Tuy An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 12 (680-682, 634, 828)	2026-2030		0,23	0,23			
13	Khu dân cư thôn Tuy An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 12 (633)	2026-2030		0,13	0,13			
14	Khu dân cư thôn Tuy An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 12 (610)	2026-2030		0,05	0,05			
15	Khu dân cư thôn Tuy An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (12)	2026-2030	0,04	0,85	0,88			
16	Khu dân cư khu Bình Đê	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (1; 6)	2023		0,89	0,89			
17	Khu dân cư khu Bình Đê	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (7)	2026-2030		0,59	0,59	0,53		
18	Khu dân cư thôn Gia An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (7)	2026-2030		0,24	0,24			
19	Khu dân cư thôn Liễu Ba	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (14)	2024		0,77	0,77			
20	Khu dân cư thôn Gia An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (14)	2026-2030		0,57	0,57			
21	Khu dân cư thôn Gia An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (7; 14)	2026-2030	0,00	2,25	2,25			
22	Khu dân cư thôn Liễu Ba	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (14)	2026-2030		0,57	0,57			
23	Khu dân cư thôn Gia An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (14)	2026-2030		0,55	0,55			
24	Khu dân cư Bắc Bàu Bồn	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (14)	2026-2030		0,80	0,80			
25	Khu dân cư thôn Gia An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (14)	2026-2030		0,43	0,43			
26	Khu dân cư Liễu An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (19)	2024		0,43	0,43			
27	Khu dân cư Liễu An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (19)	2023		0,73	0,73			
28	Khu dân cư Liễu An Nam	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (19)	2025		0,43	0,43			
29	Khu dân cư Liễu An Nam	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (19)	2026-2030	0,18	0,89	1,08			
30	Khu dân cư Liễu An Nam	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (20)	2026-2030		0,18	0,18			
31	Khu dân cư Giang Nam	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (20; 21)	2026-2030	0,03	4,23	4,25	0,25		
32	Khu dân cư Giang Nam	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (20)	2026-2030	0,00	0,61	0,61			
33	Khu dân cư Giang Nam	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (20; 21)	2026-2030		1,28	1,28	0,33		
34	Khu dân cư Giang Nam	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (21)	2024		0,11	0,11			
35	Khu dân cư Gia An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (21)	2023		0,96	0,96	0,81		
36	Khu dân cư dọc tuyến đường nam dồi Mười	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (15)	2026-2030		0,47	0,47	0,03		

TT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất Quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Năm thực hiện	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích Quy hoạch (ha)	Lấy từ các loại đất		
									Đất trồng lúa	Đất lâm nghiệp	
										Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
									LUA	RPH	RSX
37	Khu dân cư dọc tuyến đường nam dồi Mười	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (14; 15)	2026-2030		0,43	0,43			
38	Khu dân cư thôn Gia An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (14)	2026-2030	0,02	2,29	2,31			
39	Khu dân cư Giang Đông	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (22)	2026-2030		7,18	7,18	0,06		
40	Khu dân cư dọc tuyến đường nam dồi Mười	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (22)	2026-2030		0,36	0,36			
41	Khu dân cư dọc tuyến đường nam dồi Mười	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (22)	2026-2030		0,30	0,30			
42	Khu dân cư thôn Quy Thuận	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (8)	2026-2030		0,12	0,12			
43	Khu dân cư Chương Hòa	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (17)	2023		1,40	1,40	0,02		
44	Khu dân cư Chương Hòa	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (17)	2025		0,15	0,15			
45	Khu dân cư Chương Hòa	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (17)	2024	0,02	1,00	1,02	0,70		
46	Khu dân cư Chương Hòa	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (17)	2025		1,13	1,13	0,70		
47	Khu dân cư Chương Hòa	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (17)	2026-2030	0,00	0,56	0,57	0,30		
48	Khu dân cư Chương Hòa	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (17)	2026-2030		0,78	0,78	0,40		
49	Khu dân cư Chương Hòa	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (17)	2026-2030		1,13	1,13	0,40		
50	Khu dân cư Quy Thuận	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (8)	2023		1,11	1,11	1,00		
51	Khu dân cư Quy Thuận	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (8)	2023		0,11	0,11			
52	Khu dân cư Quy Thuận(sau trường trung học cơ sở)	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (15)	2026-2030		2,56	2,56	0,39		
53	Khu dân cư thôn Hy Thế	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (3)	2023		0,85	0,85			
54	Khu dân cư thôn Gia An	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (15)	2025		0,53	0,53			
2.1.2.7	**Đất ở tại đô thị**										
2.1.2.8	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**										
2.1.2.9	**Đất cơ sở tín ngưỡng**										
2.1.2.10	**Đất có mặt nước chuyên dụng**										
2.2	**Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất**					**1,53**	**71,18**	**72,71**	**3,71**		**9,31**
2.2.1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**						**2,47**	**2,47**			
2.2.1.1	**Đất trồng cây lâu năm**										
2.2.1.2	**Đất rừng phòng hộ**										
2.2.1.3	**Đất nông nghiệp khác**						**2,47**	**2,47**			
1	Khu chăn nuôi tập trung thôn Bình Đê	NKH	Xã Hoài Châu Bắc	cs	2026-2030		2,47	2,47			
2.2.1.4	**Đất nuôi trồng thủy sản**										
2.2.2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**					**1,53**	**68,71**	**70,24**	**3,71**		**9,31**
2.2.2.1	**Đất thương mại dịch vụ**						**16,46**	**16,46**	**3,45**		
1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (22; 21)	2026-2030		2,24	2,24	0,02		
2	Đất thương mại dịch vụ (Cửa hàng xăng dầu Lan Anh)	TMD	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (16)	2023		2,34	2,34	2,04		
3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (22)	2026-2030		2,42	2,42	0,05		
4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (22)	2026-2030		2,20	2,20			
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (22)	2026-2030		0,18	0,18			
6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (22)	2026-2030		0,20	0,20			
7	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (22)	2026-2030		2,89	2,89			
8	Cây xăng dầu	TMD	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (17)	2026-2030		0,50	0,50	0,40		
9	Khu thương mại dịch vụ Bàu Bồn	TMD	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (14)	2023		3,50	3,50	0,94		
2.2.2.2	**Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**					**1,53**	**25,19**	**26,72**	**0,26**		**6,08**
1	Đất sản xuất kinh doanh (Dự án đầu tư SX bàn ghế nhựa giả mây xuất khẩu, ty TNHH TM SX Nội ngoại thất An Phú Thịnh)	SKC	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 14(538, 582, 583, 628, 658, 659, 660, 691, 692, 533-536, 584-586, 626, 627, 661, 662, 688-690, 730-735, 789, 790); Tờ 14(729, 791, 792, 793, 794, 795, 816, 858, 857, 856, 855, 854, 817, 819, 818, 820-824, 851-853, 892, 894-895); tờ 8(776)	2024-2025	1,53	7,95	9,48			
2	Hợp tác xã nông nghiệp	SKC	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 14(817 đến 824, 851 đến 855, 894 đến 898)	2024-2025		0,45	0,45			

TT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất Quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Năm thực hiện	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích Quy hoạch (ha)	Lấy từ các loại đất		
									Đất trồng lúa	Đất lâm nghiệp	
										Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
									LUA	RPH	RSX
3	Đất sản xuất kinh doanh tại đỉnh Đèo Bình Đê (bao gồm: Công trình lắp đặt trạm trộn bê tông thương phẩm)	SKC	Xã Hoài Châu Bắc	CS	2023		6,22	6,22			6,08
4	Khu sản xuất kinh doanh xã Hoài Châu Bắc	SKC	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ (14; 20; 21; 15)	2026-2030		10,57	10,57	0,26		
2.2.2.3	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**						**7,06**	**7,06**			**3,23**
1	Mỏ khai thác đất	SKX	Xã Hoài Châu Bắc	BĐLN Tờ 2 (27, 31, 36, 101, 56, 68)	2023		7,06	7,06			3,23
2.2.2.4	**Đất ở nông thôn**						**20,00**	**20,00**			
x	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở (cùng thửa đất có nhà ở)	ONT	Xã Hoài Châu Bắc	Tờ 7(1043), 14(877; 889; 656; 961; 466; 53; 581; 872; 1007; 118; 375; 657; 510; 878; 368; 348; 868; 955; 466; 964; 56; 1006; 302; 1235; 1144; 335; 278; 509; 510), 8(1126; 1137; 1222; 1460; 1100; 1253; 1458; 1232; 778; 988; 1054; 1034; 1247; 930; 936; 1245; 1228; 1423), 7(652; 151; 50; 439; 654; 648; 657; 649; 829; 284; 400; 655; 92; 502; 529; 161; 1301; 450; 151), 21(634; 52; 619; 505; 53; 406; 404), 15(522; 455; 150; 173; 300; 654; 565; 88; 25; 35; 605; 1351; 45; 42; 411; 1363; 91; 785; 99; 19; 574; 604; 157; 34; 405; 1317; 558; 299; 32; 1290; 24; 567; 88; 87; 291; 1337; 553), 3(315; 475; 705), 16(1127; 1278; 1103; 1367; 378; 989; 996; 1357; 1152), 20(1246; 1287; 1289; 124; 163; 1235; 1258; 1227; 438; 124; 395; 359), 3(227), 19(131; 571; 311; 527), 22(283; 9; 833; 201), 9(674; 48; 74; 409), 10(200), 13(1425), 17(1002; 222; 1004), 13(383), 2(876), 21(18; 422); 10(236); bổ sung: Tờ 22(285); Bản đồ năm 1997 (Tờ 12(147)-thuộc tờ 15(785) BĐ VN2000, tờ 9(86M)-thuộc tờ 14(510) BĐ VN2000, tờ 12(58)-thuộc tờ 16(989) BĐ VN2000, tờ 8(495)-thuộc tờ 15(99) BĐ VN2000, tờ 4(633)-thuộc tờ 14(878) BĐ VN2000, tờ 6(527)- thuộc tờ 3(705) BĐ VN2000, tờ 8(263A)-thuộc tờ 15(19) BĐ VN2000, tờ 12(18)-thuộc tờ 15(574) BĐ VN2000, tờ 9(390)-thuộc tờ 15(604) BĐ VN2000, tờ 9(75)-thuộc tờ 14(368) BĐ VN2000, tờ 9(73A)-thuộc tờ 14(348) BĐ VN2000, tờ 9(388)- thuộc tờ 9(674) BĐ VN2000, tờ 2(879)-thuộc tờ 7(648) BĐ VN2000, tờ 8(576), tờ 9(444; 190; 164; 100B; 878A), tờ 2(1005; 784; 880A), tờ 8(261; 531; 727A; 528), tờ 7(197; 407), tờ 12(338), tờ 3(11A), 4(747; 686; 70; 692)); Tờ 1(570;590); Tờ2(831;829;663)Tờ 6(83;756); Tờ 7(946;552;559;1110;415;450;364;553;784); Tờ 8(1242;236a); Tờ 9(628b;1100;614;67;); Tờ 12(79a;421); Tờ 13(519c;519b;869); Tờ 14(949;1043;945;1330;1237;1251;1342;1201;56;309;1340;1350;1351);Tờ15(1063;722;704;560;775;781;657;505;299;1437;643);Tờ 16(1346;960); Tờ 19(489;244;41); Tờ 20(17;1340;365); Tờ 21(500;450;); Tờ22(871;11;869;1770.5;877);Tờ13-1997(490c);Tờ9-1997(67); Tờ 07(946;552;559;415;1110;364); tờ 02(831;829;663); Tờ (83;756); _ Tờ 7 (588; 541; 553; 868; 151;1010; 743; 558; 746; 743); Tờ 2 (425); Tờ 17 (153; 146; 110; 364; 637); Tờ 10 (214; 144; 236); Tờ 16 (1015; 1040; 1041; 987; 998; 493; 1249; 1007; 987; 998; 1235; 977); Tờ 22 (104; 206; 136; 250; 183; 183); Tờ 15 (1019; 529; 768; 656; 625; 653; 469; 95; 481; 52; 375; 1019; 529; 768; 656; 625; 653; 469; 95; 553; 552,562); Tờ 14 (283; 440; 351; 296; 783; 466; 874; 283; 440; 351; 296; 783); Tờ 20 (113; 502; 403; 141; 113; 502); Tờ 8 (533; 891; 533; 1329; 1044; 1130); Tờ 9 (41; 10; 483; 41; 10); Tờ 3 (313;); Tờ 19 (41; 138; 321; 40; 41; 138); Tờ 13 (472; 1224; 1223; 472; 1224); Tờ 12 (340; 438; 507); Tờ 7 (553)	2021		2,00	2,00			
x	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở (cùng thửa đất có nhà ở)	ONT	Xã Hoài Châu Bắc		2022-2025		8,00	8,00			
x	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở (cùng thửa đất có nhà ở)	ONT	Xã Hoài Châu Bắc		2026-2030		10,00	10,00			
2.2.2.5	**Đất ở đô thị**										
	Tổng cộng:					**15,90**	**178,56**	**194,46**	**32,21**	**0,42**	**9,32**